

UNIT 2:

PERSONAL EXPERIENCES

I. VOCABULARY

1. **floppy cotton hat** : nón vải mềm
→ **floppy** /'flɒpi/ (adj.): not hard and stiff : mềm
→ **cotton** /'kɒtn/ (n) : **vải bông**
2. **thief** /θi:f/ (n) : kẻ trộm, kẻ cắp
→ **thieves** (plural)
3. **A wad of dollar notes** : một xấp đô la
→ **wad** /wɒd/ (n): a thick pile of pieces of paper, paper money folded or rolled together: xấp, cuộn
→ **note** /nəʊt/ (n): a piece of paper money : tiền giấy, tờ tiền
4. **A sneaky look** : một cái nhìn lén lút
→ **sneaky** /'sni:ki/ (adj.) : lén lút, vụng trộm, giấu giếm, gian xảo
→ **sneakily** (adv.)
5. **clip** (n) : a short part of a film : một đoạn phim ngắn
6. **idol** /'aɪdl/ (n): a person or thing that is loved and admired very much : thần tượng
→ **idolize** /'aɪdəlaɪz/ (v) : tôn sùng, xem như thần tượng
7. **glance** /glɑ:ns/ (+ at) (v) : to look quickly at s.o/ sth : liếc nhìn, xem qua.
Ex: She **glanced at** her watch.
→ **glance** (n): cái nhìn thoáng qua, cái liếc qua.
8. **to make a fuss** : làm âm ỉ lên
Ex: She **made a big fuss** about not having a window seat on the plane.
9. **turn away** (v) : nhìn sang chỗ khác
10. **turn round** (v) : quay lui
11. **embarrassing** /ɪm'bærəsɪŋ/ (adj) : làm bối rối hoặc xấu hổ
Ex: I was in an **embarrassing situation** when I finished meal in a restaurant and found out I left my wallet at home.
→ **embarrassed** /ɪm'bærəst/ (adj.) : bị bối rối hoặc xấu hổ
12. **imitate** /'ɪmɪteɪt/ (v) = **mimic** : bắt chước
→ **imitation** /ɪmɪ'teɪʃ(ə)n/ (n) : sự bắt chước
13. **at once** = **immediately** (adv.) : ngay lập tức
14. **imagine** /i'mædʒɪn/ (v) : tưởng tượng
15. **experience** /ɪk'spɪəriəns/ (n) : kinh nghiệm
→ to experience : trải nghiệm
16. **notice** /'nəʊtɪs/ (v) : để ý, nhận thấy
17. **great** /greɪt/ (adj.) : tuyệt vời, vĩ đại

18. **pop star** /pɒp stɑː/ (n) : ngôi sao nhạc pop
 19. **exactly** /ɪgˈzæktli/ (adv.) : chính xác
 20. **extremely** /ɪkˈstriːmli/ (adv.) : vô cùng, cực kì

II. PHRASES & STRUCTURES:

1. **To be excited about** sth/ doing sth : vui mừng, phấn khởi
Ex: The little boy was **excited about** his new toy.
2. **To be busy doing** sth : bận làm gì
Ex: I was **busy imagining** how I would look in the hat.
3. **sth of one's dreams** : cái gì trong giấc mơ của ai
Ex: She has finally found out **the house of her dreams**.
4. **to pay for** sth : trả tiền cho cái gì
Ex: I'll **pay for** the tickets.
 → **pay s.o sth / pay sth to s.o**
Ex: - Have you **paid him the rent** yet?
 - Have you **paid the rent to him** yet?
5. **to point to/at** s.o / sth : chỉ vào ai, cái gì
Ex: He pointed **to** a wad of dollar notes on the table.
6. **to show s.o sth / show sth to s.o** : cho ai xem cái gì
Ex: - Show me the picture.
 - Show the picture **to** me
7. **to complain to s.o about** sth : phàn nàn, than phiền với ai về điều gì
Ex: I'm going to **complain to** the manager **about** this.
8. to **get on** a bus: lên xe buýt † to **get off** a bus: xuống xe buýt
Ex: I always **get on** the bus at this corner.

III. WORD CHART

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
Care: sự chăm sóc, sự quan tâm	Care: quan tâm, chăm sóc	Careful: cẩn thận Careless: bất cẩn	Carefully: một cách cẩn thận Carelessly: một cách bất cẩn
Embarrassment: sự bối rối	Embarrass: làm ai bối rối, làm ai hổ thẹn	Embarrassed: bị bối rối, hổ thẹn Embarrassing: gây bối rối, hổ thẹn	Embarrassingly: một cách bối rối
Excitement: sự kích động, sự náo nhiệt	Excite: làm kích động	Excited: bị kích động, hồi hộp Exciting: gây sôi	Excitedly: một cách hồi hộp Excitingly: một cách

		<i>động</i>	<i>sôi động</i>
Experience: <i>kinh nghiệm, kỉ niệm</i> Inexperience: <i>sự thiếu kinh nghiệm</i>	Experience: <i>trải nghiệm</i>	Experienced: <i>giàu kinh nghiệm</i> Inexperienced: <i>thiếu kinh nghiệm</i>	
Imagination: <i>sự tưởng tượng</i>	Imagine: <i>tưởng tượng</i>	Imaginary: <i>chỉ là tưởng tượng</i> Imaginative: <i>giàu trí tưởng tượng</i>	
Memory: <i>trí nhớ, ký ức</i>	Memorize: <i>học thuộc lòng</i>	Memorable: <i>đáng ghi nhớ</i>	Memorably: <i>một cách đáng nhớ</i>
Terror: <i>sự kinh hãi</i>	Terrify: <i>làm kinh hãi</i>	Terrified: <i>bị kinh hãi</i> Terrifying: <i>gây kinh hãi</i>	Terrifyingly: <i>một cách kinh hãi</i>

UNIT 2:

PERSONAL EXPERIENCES EXERCISES

I. Reading :

Read the passage and then decide whether the following statements are true (T) or false (F).

I knew it was going to be a bad day when, on the way to the airport, the taxi-driver told me he was lost.

I had booked my flight over the telephone, so when we finally arrived, I had to rush to the reservation desk to pay for my ticket. The woman at the desk told me that my name was not on the passenger list. It took fifteen minutes for her to realize that she had spelled my name incorrectly. She gave me the ticket and told me I'd better check in my luggage quickly or I'd miss my flight. I was the last person to get on the plane.

I found my seat and discovered that I was sitting next to a four-year-old boy who had a cold. I sat down and wondered if anything else could go wrong. I hate flying, especially take-off, but the plane took off and everything seemed to be all right. Then, a few minutes later, there was a funny noise and everything started to shake. I looked out of the window and- oh my God- there was smoke coming out of the wing. All I could think was 'The engine is on fire. We are going to crash, I am too young to die'.

Almost immediately, the captain spoke to us in a very calm voice "Ladies and gentlemen. This is your captain speaking. We are having a slight technical problem with one of our engines. There is no need to panic. We will have to return to the airport. Please remain seated and keep your seat belts fastened."

A few minutes later, we were coming in to land. The pilot made a perfect landing on the runway. It was over. We were safe. That day, I decided not to fly again. I caught another taxi and went home. But as I closed the front door, I looked down at my case. Somehow I had picked up the wrong suitcase.

1. There was nothing wrong with her on the way to the airport.
2. She was in a great hurry at the airport.
3. I took her about fifteen minutes to get her ticket.
4. She was delighted with the boy sitting nearby.
5. The plane had to come back to the airport because its engine was on fire.
6. The suitcase she brought home wasn't hers.
7. After that day, she decided that she would never fly again.

II. Multiple choice :

1. I had a quick _____ at the newspaper as I gulped down my coffee.
A. looking B. glance C. reading D. attention
2. That was sneaky of him ! He searched everything in my room.
A. impolite B. cruel C. dishonest D. uneducated
3. He hid a _____ of dollar bills in his inside pocket.
A. group B. grove C. card D. wad
4. They showed the photos _____ .
A. me B. for me C. to me D. with me
5. She was _____ excited about the good news.
A. happy B. extremely C. such D. perfect
6. The girl got _____ the bus and sat down next to her classmate.
A. on B. off C. at D. with
7. She decided not _____ a fuss and took her money back.
A. make B. to make C. do D. to do
8. Teenagers nowadays often have their own idols who they really love and _____ in different ways.
A. complain B. imitate C. research D. share
9. I don't like that boy because there's a _____ look on his face.

- A. *careful* B. *illegal* C. *sneaky* D. *happy*
10. The novel is based on his _____ in the war.
A. *attitudes* B. *experiences* C. *situations* D. *images*
11. I always complained _____ my mother _____ my small room .
A. *with / about* B. *to / about* C. *with / of* D. *to / for*
12. He pointed _____ the spot where the house used to stand.
A. *off* B. *to* C. *for* D. *into*
13. The lifeboat was launched at once to rescue the four firemen.
A. *quickly* B. *carefully* C. *immediately* D. *excited*
14. Miss Elena is the only teacher in this school to have lots of _____ in teaching young children.
A. *notice* B. *experience* C. *attitude* D. *fuss*
15. Jack really admires his older brother; in fact, he considers him to be his _____ .
A. *confidence* B. *experience* C. *imagination* D. *idol*
16. She used a _____ of tissues to wipe out the ink stain on the floor.
A. *cotton* B. *wad* C. *mark* D. *note*
17. "Look at that !" she said, _____ at the hole in the door.
A. *making* B. *showing* C. *handing* D. *pointing*
18. He has an unusual taste so you can't _____ what his house looks like.
A. *experience* B. *show* C. *point* D. *imagine*
19. A wad of dollar notes exactly like _____ her father had given her before.
A. *one* B. *ones* C. *dollars* D. *the ones*
20. I was busy _____ how I would like in the hat.
A. *imagine* B. *to imagine* C. *imagining* D. *imagined*